

Số: 199/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su ("Công ty") và công ty con (Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc) được lập ngày 31 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su và công ty con (Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 1091/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		225.669.985.323	229.146.282.611
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		83.317.959.658	67.700.749.827
111	1. Tiền	III.1	21.495.903.108	35.519.832.918
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.822.056.550	32.180.916.909
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		9.619.275.214	
121	1. Đầu tư ngắn hạn	III.2	9.619.275.214	
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.106.915.167	51.289.441.970
131	1. Phải thu khách hàng		19.772.476.302	28.540.630.585
132	2. Trả trước cho người bán		32.053.106.942	16.996.463.858
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	III.3	5.281.331.923	6.032.398.522
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			(280.050.995)
140	IV. Hàng tồn kho	III.4	63.721.180.511	98.447.063.837
141	1. Hàng tồn kho		65.708.581.487	98.447.063.837
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.987.400.976)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.904.654.773	11.709.026.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.691.161.993	4.878.400.744
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	III.5	1.497.826	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		7.211.994.954	6.830.626.233
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		106.771.219.259	104.616.531.612
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2010	01/01/2010
220	II. Tài sản cố định		86.090.779.055	87.118.762.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.6	61.929.532.183	61.411.489.930
222	- Nguyên giá		109.664.486.870	103.793.201.850
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(47.734.954.687)	(42.381.711.920)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	III.7	8.547.711.789	8.806.935.620
228	- Nguyên giá		10.693.707.026	10.693.707.026
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.145.995.237)	(1.886.771.406)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	III.8	15.613.535.083	16.900.337.205
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	III.9	19.749.073.500	16.588.260.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			1.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		20.484.270.000	15.695.790.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(735.196.500)	(607.530.000)
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		931.366.704	909.508.857
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	III.10	931.366.704	909.508.857
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
273	3. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		332.441.204.582	333.762.814.223



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2010	01/01/2010
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		182.082.599.981	214.746.353.151
310	I. Nợ ngắn hạn		171.770.586.482	200.446.337.739
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	III.11	97.810.451.462	107.435.184.211
312	2. Phải trả người bán		11.860.191.102	9.501.916.464
313	3. Người mua trả tiền trước		32.145.370.767	44.356.595.853
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.12	900.111.560	2.726.424.519
315	5. Phải trả người lao động		4.071.358.317	4.668.085.026
316	6. Chi phí phải trả	III.13	27.735.000	29.780.000
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	III.14	22.458.995.372	30.058.620.003
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.672.921.836	1.669.731.663
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		823.451.066	
330	II. Nợ dài hạn		10.312.013.499	14.300.015.412
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	III.15	10.293.188.528	14.293.188.528
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		18.824.971	6.826.884
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		150.358.604.600	119.016.461.070
410	I. Vốn chủ sở hữu	III.16	150.358.604.600	118.271.284.696
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.303.080.000	70.128.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.410.714.600	31.410.714.600
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.529.728.076	
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(416.750.000)	(416.750.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		134.394.902	63.355.800
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.449.760.778	9.449.760.778
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		605.285.550	605.285.550
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			1.240.240.187
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.342.390.694	5.789.757.781
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			745.176.374
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			745.176.374
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ			
600	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		332.441.204.582	333.762.814.223



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại - Dollar Mỹ (USD)		857.178,48	710.058,12
6. Dự toán chi hoạt động			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình

2010066
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
H VỤ TƯ
HÌNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NA
TP. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2010	Năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.17	802.680.453.647	500.356.742.642
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	IV.18	3.149.306.665	7.531.167.224
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.19	799.531.146.982	492.825.575.418
11	4. Giá vốn hàng bán	IV.20	769.234.691.267	474.471.218.979
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.296.455.715	18.354.356.439
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.21	11.269.887.767	6.769.252.591
22	7. Chi phí tài chính	IV.22	10.174.738.558	5.173.499.628
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.174.738.558	5.087.654.963
24	8. Chi phí bán hàng		9.872.216.398	4.664.010.109
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.018.245.564	7.341.255.791
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.501.142.962	7.944.843.502
31	11. Thu nhập khác		4.226.867.584	346.337.697
32	12. Chi phí khác		3.783.978.051	262.200.520
40	13. Lợi nhuận khác		442.889.533	84.137.177
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.944.032.495	8.028.980.679
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.23	2.601.641.801	2.241.722.898
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
53	17. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.342.390.694	5.787.257.781
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		734	829

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		781.540.999.130	573.765.581.293
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(474.480.274.619)	(329.584.614.064)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.886.473.964)	(28.530.894.200)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(9.660.660.901)	(11.355.363.432)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.199.552.618)	(658.347.888)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		821.595.869.036	591.378.786.160
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(878.650.235.351)	(602.114.688.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		210.259.670.713	192.900.459.799
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(12.630.576.544)	(1.966.859.084)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		3.734.116.530	13.761.902
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		(50.400.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		92.996.410.011	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		(34.703.945.214)	(1.946.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		24.709.201.092	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.972.964.601	2.109.044.698
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		32.678.170.476	(1.790.052.484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		30.138.610.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(542.198.113)	(777.722.554)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		67.545.004.145	59.827.834.164
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(317.433.183.736)	(203.162.136.890)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.197.385.555)	(6.242.544.517)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(228.489.153.259)	(150.354.569.797)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.448.687.930	40.755.837.518
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.700.749.827	22.879.212.912
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		1.168.521.901	4.065.699.397
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		83.317.959.658	67.700.749.827

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc




Trần Công Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 4103003436 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su; Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu; Mua bán cao su và sản phẩm cao su (giày dép, bao bì), sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ, máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, nông sản, phân bón, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng; Cho thuê kho bãi, văn phòng. Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ. Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản. Trồng, khai thác, chế biến gỗ cao su và cây rừng trồng khác. cho thuê máy móc, thiết bị.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2010: 100.303.080.000 đồng (Một trăm tỷ ba trăm lẻ ba triệu không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn)

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su và báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	ghi nhận tại công ty mẹ		do công ty mẹ nắm giữ	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND	%	%
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	20.000.000.000	20.000.000.000	100	100

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải	07 - 13 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
+ TSCĐVH	14 - 49 năm

Công ty kế thừa trước khi cổ phần hoá các khoản sau là tài sản cố định vô hình:

Tên tài sản vô hình	Nguyên Giá	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	8.600.000.000	49 năm
Lãi vay KTCB Dĩ An	206.205.000	14 năm
Lập dự án XN Dĩ An	128.706.976	20 năm
Thuê đất dài hạn Dĩ An	58.805.155	49 năm
Chi phí lập dự án khu C	82.122.335	20 năm
Chi phí giám sát công trình Tam Hiệp	665.253.198	30 năm
Chi phí CB dự án đầu tư	505.099.768	30 năm
Chi phí đào tạo XN Tam Hiệp	18.181.819	30 năm
Chi phí ĐC dự án giày Tam Hiệp	388.844.593	30 năm
Chi phí lập dự án hợp tác	40.488.182	30 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

32051
CÔNG
NHẬN
CH VỤ
CHÍNH
KIỂM
PHIA
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	681.763.577	660.837.759
Tiền mặt VND	681.763.577	660.837.759
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	20.814.139.531	34.858.995.159
Tiền gửi VND	4.577.487.849	22.119.729.341
+ Ngân hàng Công thương	1.544.818.353	2.446.196.996
+ Ngân hàng CP Chứng khoán FPTC	1.000.000.000	
+ Công ty CK Ngân Hàng Công Thương	10.427.192	
+ Ngân hàng Ngoại thương	201.307.343	224.254.236
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn	150.608.144	532.303.024
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam		1.002.683
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	1.391.507.154	149.536.304
+ Ngân hàng Eximbank	2.556.118	
+ Ngân hàng VIB	1.002.067	
+ Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	3.327.751	78.025.921
+ Ngân hàng Sài Gòn	115.109.791	136.669.788
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương tín		5.340.733
+ Ngân hàng Á Châu		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	133.909.546	171.519.051
+ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	5.301.081	2.501.074
+ Ngân hàng Đại Tín	8.823.610	3.340.616.607
+ Ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa	8.789.699	
+ Ngân hàng An Bình		31.762.924
+ Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam		15.000.000.000
Tiền gửi ngoại tệ	16.236.651.682	12.739.265.818
+ Ngân hàng Công thương (USD)	15.052.643.224	12.227.452.864
+ Ngân hàng Công thương (EUR)	1.071.397	
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn	3.430.966	499.446.582
+ Ngân hàng Ngoại thương		6.982.637
+ Ngân hàng Á Châu	3.706.582	
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	333.963.711	
+ Ngân hàng An Bình		3.589.456
+ Ngân hàng SHB	839.942.413	
+ Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	1.893.389	1.794.279

20506
CÔNG T
CH NHIỆM H
H VỤ TỬ
CHÍNH KẾ
KIỂM T
HÓA NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

	31/12/2010	01/01/2010
1. TIỀN (tiếp theo)		
Tiền đang chuyển		
Tương đương tiền (tiền gửi kì hạn dưới 03 tháng)	61.822.056.550	32.180.916.909
+ Ngân hàng Công thương		1.500.000.000
+ Ngân hàng Đại Tín	37.266.056.550	17.530.916.909
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN	1.000.000.000	
+ Ngân hàng Sài Gòn		6.000.000.000
+ Ngân hàng Tín Nghĩa	23.556.000.000	
+ Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam		7.150.000.000
Cộng	83.317.959.658	67.700.749.827
2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
	31/12/2010	01/01/2010
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	3.758.255.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác	5.861.020.214	
Cộng	9.619.275.214	

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Mã Chứng Khoán	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- DSN	45.250	1.264.455.000		
- VNT	11.200	231.800.000		
- PVS	102.000	2.145.000.000		
- IJC	6.000	117.000.000		
Tổng cộng		3.758.255.000		

	31/12/2010	01/01/2010
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
- Phải thu về cổ phần hoá	189.815.676	212.644.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	5.091.516.247	5.819.754.522
Cộng	5.281.331.923	6.032.398.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
4. HÀNG TỒN KHO		
- Hàng mua đang đi đường		31.420.874.035
- Nguyên liệu, vật liệu	8.764.271.066	14.597.452.465
- Công cụ, dụng cụ	108.022.444	44.245.901
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.477.795.189	28.658.441.515
- Thành phẩm	4.185.875.002	7.362.746.606
- Hàng hóa	28.883.689.456	9.379.805.553
- Hàng gửi đi bán	288.928.330	4.770.016.489
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		2.213.481.273
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>65.708.581.487</u>	<u>98.447.063.837</u>
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.497.826	
Cộng	<u>1.497.826</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.532.749.977	47.172.302.306	10.359.878.552	900.164.688	4.828.106.328	103.793.201.850
Số tăng trong năm	7.058.657.819	3.205.473.058	1.886.054.091	53.288.220		12.203.473.188
- Mua trong năm		3.205.473.058	1.886.054.091	53.288.220		5.144.815.369
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.306.006.592					4.306.006.592
- Tăng khác	2.752.651.227					2.752.651.227
Số giảm trong năm	4.155.699.217	767.739.360	1.408.749.590			6.332.188.167
- Thanh lý, nhượng bán	4.155.699.217	767.739.360	1.408.749.590			6.332.188.167
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	43.435.708.579	49.610.036.004	10.837.183.053	953.452.908	4.828.106.328	109.664.486.870
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.650.783.701	26.448.499.119	2.289.671.951	727.079.718	1.265.677.432	42.381.711.920
Số tăng trong năm	2.581.966.183	4.755.944.991	785.909.421	120.044.081		8.243.864.676
- Khấu hao trong năm	2.581.966.183	4.755.944.991	785.909.421	120.044.081		8.243.864.676
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	1.403.047.990	444.525.818	1.043.048.101			2.890.621.909
- Thanh lý, nhượng bán	1.403.047.990	444.525.818	1.043.048.101			2.890.621.909
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.829.701.894	30.759.918.292	2.032.533.271	847.123.799	1.265.677.432	47.734.954.687
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.881.966.276	20.723.803.187	8.070.206.601	173.084.970	3.562.428.896	61.411.489.930
Tại ngày cuối năm	30.606.006.685	18.850.117.712	8.804.649.782	106.329.109	3.562.428.896	61.929.532.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.600.000.000				2.093.707.026	10.693.707.026
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8.600.000.000				2.093.707.026	10.693.707.026
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.140.434.786				746.336.620	1.886.771.406
Số tăng trong năm	177.608.696				81.615.135	259.223.831
- Khấu hao trong năm	177.608.696				81.615.135	259.223.831
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.318.043.482				827.951.755	2.145.995.237
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.459.565.214				1.347.370.406	8.806.935.620
Tại ngày cuối năm	7.281.956.518				1.265.755.271	8.547.711.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang:	15.613.535.083	16.900.337.205
+ Dự án 4/35 Độc Lập	15.208.625.170	16.720.500.890
+ Dự án Chung cư Vĩnh Hội	23.145.190	23.145.190
+ Các công trình khác	82.647.594	156.691.125
+ Dự án Trảng Bom	299.117.129	
- Mua sắm TSCĐ		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	<u>15.613.535.083</u>	<u>16.900.337.205</u>

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				1.500.000.000
Cty CP ĐT XD và XNK Cao Su			150.000	1.500.000.000
b. Đầu tư dài hạn khác		20.484.270.000		15.695.790.000
Cty CP ĐT XD và XNK Cao Su	150.000	1.500.000.000		
Cty CP TM & DVDL Cao Su	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cty CP ĐT XD Cao Su Phú Thịnh	600.000	6.000.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty CP PTĐT & KCN Geruco	150.000	1.500.000.000	151.152	1.511.520.000
Cty CPCK SHS	60.000	600.000.000		
Cty CP chế biến gỗ Thuận An	43.395	1.128.270.000	43.395	1.128.270.000
Cty CP KCN Cao Su Bình Long	390.000	3.900.000.000	210.000	2.100.000.000
Cty CP CN & XNK cao su Đắc Lắc	285.600	2.856.000.000	285.600	2.856.000.000
Tổng		20.484.270.000		17.195.790.000

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư dài hạn khác

- + Về số lượng cổ phiếu: bán cổ phiếu
- + Về giá trị: tiền thu về từ việc bán cổ phiếu

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Công cụ dụng cụ	931.366.704	909.508.857
Cộng	<u>931.366.704</u>	<u>909.508.857</u>

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Ngân hàng Công Thương-CN 4	87.023.258.902	52.551.510.627
- Ngân hàng Công Thương-CN 4 (Ngoại tệ 51,580.00 USD)	787.192.560	4736536131
- Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội		40.147.137.453
Cộng	<u>97.810.451.462</u>	<u>107.435.184.211</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế giá trị gia tăng	153.526.476	1.432.757.048
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	691.825.014	1.289.735.830
- Thuế thu nhập cá nhân	54.760.070	3.931.641
Cộng	<u>900.111.560</u>	<u>2.726.424.519</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí phải trả	27.735.000	29.780.000
Cộng	<u>27.735.000</u>	<u>29.780.000</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	10.491.120	643.446.082
- Bảo hiểm xã hội	(11.563.603)	49.351.459
- Bảo hiểm y tế	448.567.232	8.832.887
- Phải trả về cổ phần hóa	421.000.000	505.200.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	16.585.433.749	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.005.066.874	28.851.789.575
Cộng	<u>22.458.995.372</u>	<u>30.058.620.003</u>

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay dài hạn	10.293.188.528	14.293.188.528
- Vay ngân hàng Vietcombank	10.293.188.528	10.293.188.528
- Vay đối tượng khác		4.000.000.000
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn		
Cộng	<u>10.293.188.528</u>	<u>14.293.188.528</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng
Số dư đầu năm trước	70.128.920.000	31.410.714.600		(416.750.000)		3.913.533.104	1.240.240.187	80.621.420	748.113.679	107.105.392.990
Tăng vốn trong năm trước								403.732.000		403.732.000
Lãi trong năm trước						5.787.257.781				5.787.257.781
Tăng khác					63.355.800			8.965.407.358		9.028.763.158
Giảm vốn trong năm trước									142.828.129	142.828.129
Chia cổ tức và trích quỹ						3.911.033.104				3.911.033.104
Giảm khác										
Số dư cuối năm trước	70.128.920.000	31.410.714.600		(416.750.000)	63.355.800	5.789.757.781	1.240.240.187	9.449.760.778	605.285.550	118.271.284.696
Tăng vốn trong năm nay	30.174.160.000									30.174.160.000
Lãi trong năm nay						7.342.390.694				7.342.390.694
Tăng khác			1.529.728.075		134.394.902					1.664.122.977
Giảm vốn trong năm nay							1.240.240.187			1.240.240.187
Chia cổ tức và trích quỹ						5.789.757.781				5.789.757.781
Giảm khác					63.355.800					63.355.800
Số dư cuối năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	1.529.728.075	(416.750.000)	134.394.902	7.342.390.694		9.449.760.778	605.285.550	150.358.604.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vốn góp của Nhà nước	69.333.330.000	41.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	30.969.750.000	28.528.920.000
Cộng	<u>100.303.080.000</u>	<u>70.128.920.000</u>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

- Số lượng cổ phiếu quỹ 34.950 34.950

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	70.128.920.000	70.128.920.000
Vốn góp tăng trong năm	30.174.160.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	70.128.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	7.012.892
- Cổ phiếu phổ thông	9.990.708	6.953.292
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	59.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	34.950	34.950
- Cổ phiếu phổ thông	34.950	34.950
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.995.358	6.977.942
- Cổ phiếu phổ thông	9.955.758	6.918.342
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	59.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	797.913.161.068	495.036.890.278
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.514.274.943	5.319.852.364
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.253.017.636	
Cộng	802.680.453.647	500.356.742.642

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
Chiết khấu thương mại	3.149.306.665	7.531.167.224
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	3.149.306.665	7.531.167.224

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	794.763.854.403	487.505.723.054
Doanh thu thuần dịch vụ	2.514.274.943	5.319.852.364
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	2.253.017.636	
Cộng	799.531.146.982	492.825.575.418

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	579.445.793.997	281.248.963.299
Giá vốn của thành phẩm đã bán	187.462.712.668	191.395.753.531
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	130.353.329	1.826.502.149
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.195.831.273	
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	769.234.691.267	474.471.218.979


CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.638.755.419	2.235.054.864
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	544.433.057	199.846.295
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.086.699.291	4.334.351.432
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11.269.887.767	6.769.252.591

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền vay	10.054.178.779	5.087.654.963
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		35.208.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.686.000	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	49.873.779	50.636.665
Cộng	10.174.738.558	5.173.499.628

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.601.641.801	2.241.722.898
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	2.601.641.801	2.241.722.898

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Kể từ ngày 01/01/2010 Quý khen thưởng và phúc lợi được trình bày tại khoản mục Nợ ngắn hạn theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình